TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 42/2019/DS-PT
Ngày 24-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.
Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yến.
Ông Nguyễn Huy Hiểu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐ-PT ngày 17/10/2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974; Ông **Nguyễn Tiến Q**, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số nhà 3... Tp, khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 1... khu 8, phố Ng, phường Ng, thành phố HD, tỉnh Hải Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 08/12/2018) Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Tr**, sinh năm 1980; Chị **Trần Thị Th**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Th, NT, N, Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông **Dương Quang H** – Luật sư, Văn phòng luật sư ĐBV – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ văn phòng: 2... HB, phường C, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1980; Chị Trần Thị Th, sinh năm 1982; Địa chỉ: Th, N, NS, Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn trình bày: Ngày 29/7/2018, bà Nguyễn Thị C gọi điện cho bà Nguyễn Thị L hỏi vay hộ tiền cho vợ chồng anh Tr, chị Th. Bà L yêu cầu vợ chồng anh Tr, chị Th phải trực tiếp gọi điện cho bà thì bà mới đồng ý cho vay. Ngay sau đó, chị Th, anh Tr gọi điện hỏi vay bà L số tiền 400.000.000đồng, thỏa thuận vay trong thời hạn 01 tháng, trả lãi 1,2%/tháng, vợ chồng bà L nhất trí. Sau đó vợ chồng bà nhờ bà C đưa tiền, và dặn lập giấy tờ nhận nợ với vợ chồng anh Tr, chị Th cẩn thận. Ngày 30/7/2018, bà L đưa cho bà C 400.000.000đ để bà C đưa lại cho vợ chồng anh Tr, chị Th. Sau đó, bà C giao tiền cho anh Tr chị Th, còn anh Tr chị Th viết và ký nhận giấy vay tiền có nội dung đúng với thỏa thuận của hai bên. Đến ngày 30/8/2018, vợ chồng anh Tr trả cho vợ chồng bà 300.000.000đ tiền gốc và 4.800.000đ tiền lãi thông qua bà C, còn 100.000.000đ anh Tr, chị Th tiếp tục vay của bà nên đã viết lại giấy vay tiền mới với số tiền gốc là 100.000.000đ, thời hạn vay 5 tháng, mỗi tháng trả gốc 20.000.000đ, lãi suất là 1,2%/tháng, giấy vay tiền cũ đã trả lại cho anh Tr. Do vợ chồng anh Tr chị Th không trả được tiền nợ gốc và lãi nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Tr, chị Th phải trả tiền gốc là 100.000.000đ. Bà xác định vợ chồng bà là người cho vợ chồng anh Tr chị Th vay tiền còn bà C chỉ là người giới thiệu, giao tiền cho vợ chồng anh Tr, chị Th giúp bà.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Từ năm 2016, vợ chồng anh Tr, chị Th vay tiền của bà để làm ăn, ngày 29/7/2018 vợ chồng anh Tr, chị Th đến nhà bà hỏi vay tiền. Do bà C không có tiền nên hỏi vay của bà L giúp cho vợ chồng anh Tr, chị Th. Bà C gọi điện cho bà L hỏi có tiền thì cho vợ chồng anh Tr chị Th vay 400.000.000đ. Bà L yêu cầu trực tiếp nói chuyện với vợ chồng anh Tr chị Th. Bà đưa máy điện thoại cho chị Th nói chuyện với bà L, chị Th nói với bà L cho vợ chồng chị vay 400.000.000đ trong thời hạn 01 tháng và lãi sẽ trả là 1,2%/tháng. Sau đó bà L nói với bà đồng ý cho vợ chồng anh Tr vay tiền nhưng bà phải đứng ra bảo lãnh. Ngày hôm sau, bà đến nhà bà L cầm 400.000.000đ và giao đủ số tiền đó cho vợ chồng anh Tr, chị Th (giao tiền tại nhà ở của bà). Đồng thời chính tay chị Th viết giấy vay tiền theo đúng nội dung giữa các bên trao đổi trước đó, bà đã chuyển lại giấy vay tiền cho bà L. Đến ngày 30/8/2018, vợ chồng anh Tr đã trả cho bà L là 300.000.000đ tiền gốc và tiền lãi của 1 tháng, bà là người cầm và đưa tiền cho bà L. Còn lại 100.000.000đ anh Tr hỏi bà L cho anh Tr vay tiếp trong thời gian 5 tháng, mỗi tháng trả lãi và gốc là 20.000.000đ, lãi suất là 1,2%/tháng, bà L đồng ý nên anh Tr, chị Th viết lại giấy vay tiền mới, còn giấy cũ đã đưa trả anh Tr. Hết thời hạn vay bà L đã nhiều lần yêu cầu bà phải đòi tiền giúp bà L nhưng vợ chồng anh Tr chị Th chưa trả. Nay bà đề nghị vợ chồng anh Tr chị Th có nghĩa vụ trả tiền cho bà L chứ không phải là trả tiền cho bà.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn Tr chị Trần Thị Th trình bày: Anh chị chưa khi nào gặp bà L, ông Q, do có vay tiền bà Nguyễn Thị C, đến hạn vợ chồng anh chị chưa trả được tiền nên bà C yêu cầu vợ chồng anh chị viết và ký giấy vay tiền với bà L, ông Q, chưa khi nào vợ chồng anh chị và bà L, ông Q thỏa thuận vay tiền của nhau, vợ chồng anh cũng chưa khi nào nhận tiền từ bà L, ông Q, mà đều làm việc với bà C. Cụ thể việc vay tiền của anh chị và bà C như sau: Ngày 24/10/2016, anh chị vay bà C 100.000.000đ, có thế chấp máy xúc. Ngày 02/11/2016, anh chị vay bà C số tiền 150.000.000đ, để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ở số 30 Tr, phường H, thành phố H D, Hải Dương thế chấp. Sau đó anh chị có vay của bà C số tiền 100.000.000đ (không nhớ rõ ngày tháng năm). Ngày 23/02/2017, anh chị đã trả cho bà C tiền lãi là 150.000.000đ, chưa trả gốc, nên số tiền gốc là 450.000.000đ. Bà C bắt vợ chồng anh đến nhà bà C viết giấy bán, thế chấp nhà để đủ số tiền vay với khoản nợ là 450.000.000đ. Hàng tháng anh chị đều trả lãi cho bà C, có khi trả đủ lãi, có khi trả lãi không hết, bà C đều bắt ghi giấy biên nhận tiền vay. Đến ngày 20/8/2018, khoản vay gốc và lãi của bà C là 1.000.000.000đ, bà C bắt anh chị viết 02 giấy vay tiền cho vợ chồng bà Th, ông Ph và vợ chồng bà L, ông Q vì vậy anh chị mới ký nhận vay tiền, mỗi giấy vay tiền là 500.000.000đ. Đến ngày 30/8/2018, anh chị trả bà C 800.000.000đ, trong đó: trả lãi anh S, anh T là 300.000.000đ, bà L 400.000.000đ và anh viết giấy còn nợ vợ chồng bà L, ông Q là 100.000.000đ gốc và 100.000.000đ tiền lãi. Sau ngày 30/8/2018, bà C gọi cho anh đến nhà và nói bà tính lãi thiếu, và yêu cầu anh phải trả hơn 100.000.000đ và anh phải viết giấy vay tiền cho bà C, anh T, anh S. Sau đó, bà C đến nhà, đến trường học nơi chị Th làm việc để uy hiếp bắt ký giấy, bà C đăng lên facebook, zalo, dán tờ rơi bôi nhọ, xúc phạm danh dự vợ chồng anh chị. Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông Q vì xác định không vay tiền và chưa bao giờ nhận tiền của bà L, ông Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C đề nghị tính lãi suất là 1,2%/tháng tính từ ngày vay 30/8/2018 đến ngày xét xử là 10 tháng là 12.000.000đ và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ gốc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS - ST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp dụng: Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tiến Q. Buộc anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tiến Q số tiền gốc là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng chẵn*) và tiền lãi là 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng chẵn*), tổng cộng bằng 112.000.000đ

(*Một trăm mười hai triệu đồng chẵn*). Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm dân sự, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 26/7/2019 anh Tr, chị Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu bị đơn là vợ chồng anh Tr, chị Th phải trả cho vợ chồng bà L ông Q số tiền nợ gốc là 100.000.000đ, trả tiền lãi trong hạn và quá hạn theo mức lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày vay 30/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng là 12.000.000đ và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ gốc như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bản án sơ thẩm xét xử không có căn cứ pháp luật, xâm phạm quyền lợi của bị đơn làm bị đơn mất 100.000.000đ. Nguyên đơn, bị đơn không có cuộc điện thoại cho nhau ngày 30/8/2018. Bản án nhận định bị đơn vay của nguyên đơn 400.000.000đ đã trả 300.000.000đ, còn nợ 100.000.000đ như vậy là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không có sự thỏa thuận cho nhau vay, không có chứng cứ đã giao tiền giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng bản án sơ thẩm không tuân thủ điều 463 và 465 của Bộ luật dân sự vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư Ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 22/7/2019 của TAND huyện Nam Sách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên kháng cáo là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trước khi mở phiên tòa người kháng cáo đề nghị mời ông Dương Quang H – Luật sư, Văn phòng luật sư ĐBV – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tr, bà Th. HĐXX xét thấy hồ sơ yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự do ông H nộp đã đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật nên chấp nhận tư cách tham gia tố tụng của ông Dương Quang H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Trước khi mở phiên tòa, các Thẩm phán ông Nguyễn Huy Hiểu, bà Vũ Thị Y được phân công thay Thẩm phán là bà Nguyễn Thị Ng B, Nguyễn thị Thu H tham gia phiên tòa, các đương sự đều nhất trí sự thay đổi người tiến hành tố tụng trên nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của vợ chồng anh Tr, chị Th, HĐXX xét thấy: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tiến Q thông qua bà C giới thiệu nên ngày 29/7/2018 bà L và vợ chồng anh Tr, chị Th đã thỏa thuận cho vợ chồng anh Tr chị Th vay số tiền 400.000.000đ, thời hạn vay 1 tháng, lãi suất 1,2%/tháng. Ngày 30/7/2018, bà Loan đưa cho bà C 400.000.000đ, sau đó bà C đã đưa tiền cho vợ chồng anh Tr, chị Th. Ngày 30/8/2018 vợ chồng anh Tr trả cho ông Q, bà L 300.000.000đ tiền gốc là tiền lãi 4.800.000đ thông qua bà C, còn lại số tiền gốc 100.000.000đ anh Tr, chị Th đề ghị cho vay tiếp trong thời hạn 5 tháng, mỗi tháng trả gốc 20.000.000đ, lãi suất 1,2%/tháng, bà L đồng ý nên bà C đã yêu cầu vợ chồng anh Tr viết lại giấy vay tiền với số tiền gốc là 100.000.000đ. Anh Tr, chị Th xác định: Không vay tiền, không nhận tiền của bà L, ông Q. Số tiền là của bà C, lý do viết giấy vay tiền với bà L là vì bà C yêu cầu viết như vậy để bà C hỏi vay hộ tiền, ngay lời khai của L, ông Q cũng thừa nhận không giao tiền cho anh Tr, chị Th mà giao cho bà C, trong khi đó bà C không có tài liệu chứng minh đã giao tiền cho anh chị nên Giấy vay tiền ghi ngày 30/8/2018 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của anh chị nhưng không có giá trị pháp lý. Xét giấy vay tiền ghi ngày 30/8/2018 có nội dung: tôi là Trần Thị Th, cùng chồng là Nguyễn Văn Tr số CMND…, quê quán…, hộ khẩu thường trú…, vợ chồng tôi làm công trình và san lấp nên có nhu cầu vay vốn để đầu tư. Vợ chồng tôi có vay của vợ chồng chú Q, cô L địa chỉ…với số tiền 100.000.000đ… Tôi xin vay số tiền trên trong thời hạn 5 tháng tính từ ngày 30/8/2018 đến ngày 30/1/2019 dương lịch là trả số tiền nêu trên, lãi suất vợ chồng tôi tự nguyện trả là 1,2%/tháng. Người vay ký nguyễn Văn Tr, Trần Thị Th. Như vậy, lời khai của bà L, ông Q phù hợp với lời khai của bà C, phù hợp với chứng cứ là giấy vay tiền ghi ngày 30/8/2018 (BL02). Anh Tr chị Th trình bày không vay tiền của bà L, ông Q mà vay tiền của bà C do bà C yêu cầu viết giấy vay cho vợ chồng bà L nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Anh Tr, chị Th cũng thừa nhận giấy vay tiền ghi ngày 30/8/2018 (BL 02) là do chính anh chị viết và ký nhận. Tại BL 49 chị Thảo cũng thừa nhận 30/8/2018 anh Trung có trả cho bà Cơ 800.000.000đ trong đó có 300.000.000đ đối với giấy viết vay nợ của bà L, ông Q. Anh Tr, chị Th trình bày bị bà C đe dọa, ép ký giấy nhưng cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Tr cung cấp bức ảnh chụp hình vết thâm tím trên người, tuy nhiên bức ảnh không rõ người trong ảnh là ai, chụp từ khi nào, ai là người chụp ảnh? trước khi mở phiên tòa phúc thẩm bà C cung cấp các tài liệu thể hiện việc vợ chồng anh Tr, chị Th nhận nợ, trả nợ, tuy nhiên những tài liệu này là bản photo, không có chứng thực, không có bản chính đối chiếu nên các tài liệu do các đương sự cung cấp không được coi là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên không có giá trị chứng minh. Anh Tr, chị Th cho rằng không nhận được tiền từ bà C, tuy nhiên trong giấy vay tiền ngày 30/8/2018 anh Tr đã viết

nhận đủ số tiền 100.000.000đ trong khi đó anh Tr, chị Th là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, có nhận thức và hiểu rõ nội dung trong giấy vay tiền ghi ngày 30/8/2018, nên việc anh chị trình bày vay tiền của bà C nhưng lại viết giấy nhận nợ với bà L, ông Q là không có căn cứ. Do đó có đủ cơ sở xác định chủ thể tham gia giao dịch dân sự là bà L, ông Q với anh Tr, chị Th, bà C chỉ là người trung gian giới thiệu và giao nhận tiền, giấy vay tiền giữa hai bên. Nội dung thỏa thuận tại giấy vay tiền phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch. Anh Tr chị Th không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc đã trả tiền cho vợ chồng bà Loan, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm buộc vợ chồng anh Tr, chị Th phải trả nợ vợ chồng bà L, ông Q là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bị đơn anh Tr, chị Th cho rằng ngày 30/8/2018 vợ chồng chị không nhận được tiền từ bà C, không gọi điện thoại cho vợ chồng bà L, ông Q, HĐXX xét thấy ngày 30/8/2018 vợ chồng anh Tr, chị Th viết giấy nhận nợ vay số tiền 100.000.000đ là khoản tiền vay chưa trả theo sự thỏa thuận từ ngày 29/7/2018 nên ngày 30/8/2018 bà C không đưa tiền cho anh Tr, chị Th là đúng. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã nhận định vượt quá yêu cầu khởi kiện vì yêu cầu khởi kiện 100.000.000đ nhưng cấp sơ thẩm nhận định nợ cả 400.000.000đ đã trả 300.000.000đ. HĐXX xét thấy xuất phát từ khoản nợ 400.000.000đ phía nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả 300.000.000đ và còn 100.000.000đ chưa trả nên khởi kiện, như vậy cấp sơ thẩm nhận định về nguồn gốc số tiền 100.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phần quyết định cũng chỉ tuyên buộc bị đơn phải trả nguyên đơn 100.000.000đ, cấp sơ thẩm xét xử như vậy không vượt quá yêu cầu khởi kiện.

[3] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện bà L, ông Q chỉ yêu cầu anh Tr, chị Th trả tiền gốc, không yêu cầu trả lãi, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung yêu cầu vợ chồng anh Tr phải trả tiền lãi 1,2%/tháng từ khi vay cho đến ngày xét xử là 10 tháng bằng 12.000.000đ và phải tiếp tục trả tiền lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. HĐXX xét thấy tại giấy vay tiền ngày 30/8/2018 ghi rõ nội dung vợ chồng anh Tr tự nguyện chịu tiền lãi là 1,2%/tháng. Tính từ ngày 30/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 tháng 22 ngày tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi 10 tháng (trong đó có 5 tháng lãi trong hạn và 5 tháng lãi quá hạn nhưng nhất trí tính cùng mức lãi suất là 1,2%/tháng) đề nghị giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã tuyên. Căn cứ Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả khoản tiền lãi trên nợ gốc cho nguyên đơn từ ngày 30/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng bằng 12.000.000đ. Anh Tr chị Th không chấp nhận tính lãi là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ các phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật, đánh giá chứng cứ đầy đủ và buộc vợ chồng anh Tr, chị Th phải trả nợ vợ chồng ông

Q, bà L là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình thêm chứng cứ mới có giá trị chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 22/7/2019 của TAND huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

[5] Về án phí: Nội dung kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tr chị Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng: Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tiến Q.

1. Buộc anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tiến Q số tiền gốc là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng chẵn*) và tiền lãi 10 tháng là 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng chẵn*), tổng cộng bằng 112.000.000đ (*Một trăm mười hai triệu đồng chẵn*) (tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 22/7/2019, anh Tr, chị Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th phải chịu 5.600.000đ (*Năm triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tiến Q số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AA/2017/0004445 ngày 25 tháng 12 năm 2018.

-Anh Nguyễn Văn Tr, chị Trần Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008329 ngày 26/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục T.H.A DS huyện Nam Sách;
- Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Lưu Tòa, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân